

**DANH SÁCH THÍ SINH DỰ THI**

**Kỳ thi:** Đánh giá năng lực Tiếng Anh (trình độ tương đương B2)

**Phòng thi:** C1.A108

**Môn thi:** Kỹ năng đọc

**Ca thi:** 7h30

**Ngày thi:** 26/11/2021

| TT | SBD    | Mã đăng nhập/<br>Mật khẩu | Họ              | Tên   | Năm sinh   | Ký tên | Ghi chú |
|----|--------|---------------------------|-----------------|-------|------------|--------|---------|
| 1  | TA0183 | SV5768775                 | Nguyễn Tuấn     | Anh   | 03/05/1999 |        |         |
| 2  | TA0184 | SV5768776                 | Hà Văn          | Cường | 03/01/1999 |        |         |
| 3  | TA0185 | SV5768777                 | Nguyễn Đức      | Anh   | 27/11/1997 |        |         |
| 4  | TA0186 | SV5768778                 | Trần Minh       | Thành | 21/09/1997 |        |         |
| 5  | TA0187 | SV5768779                 | Nguyễn Thu      | Huyền | 26/04/1998 |        |         |
| 6  | TA0188 | SV5768780                 | Hoàng Thị Thuỳ  | Dung  | 24/08/1996 |        |         |
| 7  | TA0189 | SV5768781                 | Bùi Mạnh        | Dũng  | 20/05/1999 |        |         |
| 8  | TA0190 | SV5768782                 | Trần Minh       | Anh   | 10/10/1997 |        |         |
| 9  | TA0191 | SV5768783                 | Phạm Quốc       | Hung  | 01/07/1997 |        |         |
| 10 | TA0192 | SV5768784                 | Hoàng Văn       | Tiến  | 23/06/1998 |        |         |
| 11 | TA0193 | SV5768785                 | Phan Thị        | Hoà   | 23/11/1998 |        |         |
| 12 | TA0194 | SV5768786                 | Trịnh Ngô Hoàng | Hải   | 04/11/1998 |        |         |
| 13 | TA0195 | SV5768787                 | Phạm Ngọc       | Hiếu  | 16/05/1995 |        |         |
| 14 | TA0196 | SV5768788                 | Phan Khánh      | Tùng  | 28/11/1997 |        |         |
| 15 | TA0197 | SV5768789                 | Nguyễn Văn      | Luận  | 24/11/1998 |        |         |
| 16 | TA0198 | SV5768790                 | Bùi Bình        | Minh  | 26/11/1998 |        |         |
| 17 | TA0199 | SV5768791                 | Lý Trần         | Thiên | 31/08/1998 |        |         |
| 18 | TA0200 | SV5768792                 | Nguyễn Phương   | Thảo  | 27/09/1998 |        |         |
| 19 | TA0201 | SV5768793                 | Nguyễn Vũ       | Khiêm | 18/11/1998 |        |         |
| 20 | TA0202 | SV5768794                 | Giáp Thị        | Vân   | 25/03/1998 |        |         |
| 21 | TA0203 | SV5768795                 | Đào Xuân        | Hòa   | 12/04/1998 |        |         |
| 22 | TA0204 | SV5768796                 | Đỗ Anh          | Tài   | 18/03/1997 |        |         |
| 23 | TA0205 | SV5768797                 | Bùi Thảo        | Vân   | 09/01/1997 |        |         |
| 24 | TA0206 | SV5768798                 | Lê Việt         | Anh   | 31/03/1999 |        |         |
| 25 | TA0207 | SV5768799                 | Trần Minh       | Tâm   | 20/02/1997 |        |         |

Tổng số thí sinh theo danh sách: .....Tổng số thí sinh có mặt:.....

Tổng số bài thi:.....Tổng số tờ giấy thi:.....

**Cán bộ coi thi thứ nhất**

(ký ghi rõ họ tên)

**Cán bộ coi thi thứ hai**

(ký ghi rõ họ tên)